TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2018/DS-ST
Ngày 31-8-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đồng Xuân Dũng

Ông Nguyễn Văn Đông

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2018 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2018/TLST-DS ngày 16 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2018/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2018/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Thị C, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn 9, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phùng Văn T, sinh năm 1969; địa tại: Thôn 10, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn N, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn 9, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng, có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 2 năm 2018 nguyên đơn là bà Hoàng Thị C trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm trình bày:

Bà C và ông Phùng Văn T có quan hệ họ hàng. Bà C có cho ông T vay 02 lần tiền, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 11/8/2012 bà C cho ông T vay số tiền là 15.000.000 đồng, lãi suất vay thỏa thuận là 450.000 đồng/tháng (3%/tháng).

Lần 2: Ngày 21/7/2013 bà C cho ông T vay số tiền là 55.000.000 đồng, lãi suất vay thỏa thuận là 1.650.000 đồng/tháng (3%/tháng).

Quá trình vay ông T đã nhận đủ tiền và đã thanh toán trả lãi đầy đủ cho bà, cụ thể: Khoản vay 15.000.000 đồng từ ngày 11/8/2012 đến ngày 11/12/2013 bằng 16 tháng x 450.000 đồng/tháng = 7.200.000 đồng; trả lãi cho khoản vay 55.000.000 đồng từ 21/7/2013 đến 21/12/2013 bằng 5 tháng x 1.650.000 đồng/tháng = 8.250.000 đồng. Tổng cộng ông T đã trả được số tiền lãi là 15.450.000 đồng. Sau đó ông T không tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi cho bà C. Việc thanh toán tiền lãi do ông T giao nhận trực tiếp với bà C, không ghi vào sổ sách và cũng không có ai chứng kiến, việc vay tiền bà C chỉ cho một mình ông T vay.

Ngoài ra, trong quá trình vay nợ ông T có trả cho bà C một số tiền nợ gốc, cụ thể;

Lần 1: Ngày 27/4/2016 (lịch âm) tức ngày 02/6/2016 dương lịch ông T đã trả cho bà C số tiền nợ gốc là 13.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 28/11/2016 ông T đã trả cho bà C số tiền nợ gốc là 3.000.000 đồng.

Tổng cộng ông T đã trả bà C số tiền nợ gốc là 16.000.000 đồng. Đến nay ông T còn nợ bà C số tiền nợ gốc là 54.000.000 đồng và số tiền nợ lãi từ 01/1/2014 cho đến nay. Bà C đã nhiều lần yêu cầu ông T thanh toán khoản nợ vay nêu trên nhưng ông T không trả.

Tại phiên tòa bà C yêu cầu Tòa án buộc ông T phải thanh toán cho bà số tiền nợ gốc là 54.000.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm trên số nợ gốc với lãi suất là 9%/năm đồng thời bà C cũng đồng ý tính lại số tiền lãi mà ông T đã trả cho vợ chồng bà theo lãi suất 9%/năm để đối trừ với số tiền mà ông T còn nợ.

Ông Phùng Văn T là bị đơn đã được Tòa tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng đến ngày xét xử lần thứ hai ông T vẫn không có mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có lời khai trong hồ sơ thể hiện:

Ông T thừa nhận có vay tiền của bà Hoàng Thị C như lời trình bày của bà C là đúng. Ông T đã vay tiền của bà C 2 lần, tổng cộng là 70.000.000 đồng và việc ông T vay tiền của bà C là một mình ông T vay, không liên quan đến ai. Ngày 27/4/2016 (lịch âm) tức ngày 02/6/2016 dương lịch ông T đã trả 13.000.000 đồng; ngày 28/11/2016 ông T đã trả cho bà C số tiền nợ gốc là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 16.0000.000 đồng, còn nợ lại 54.000.000 đồng tiền nợ gốc. Tiền lãi theo hai bên thỏa thuận là 3%/tháng đã được ông thanh toán trực tiếp cho bà C đến ngày 28/11/2016, việc ông T trả lãi cho bà C không ghi giấy tờ xác nhận và không

có ai chứng kiến. Đối với yêu cầu trả nợ của bà C, ông T có ý kiến đồng ý có trách nhiệm thanh toán số tiền 54.000.000 đồng tiền nợ gốc cho bà C và đồng ý tính lại tiền lãi theo mức lãi suất 9%/năm theo như đề nghị của bà C tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm và đối trừ với số tiền lãi mà ông đã thanh toán cho bà C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn N đồng ý với ý kiến của nguyên đơn và không đưa ra yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc và tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 9%/năm; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng:

Giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ vay tiền và phát sinh tranh chấp. Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên.

Ông Phùng Văn T đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Phùng Văn T.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông Phùng Văn T:

[2.1]. Đối với số tiền nợ gốc: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên đương sự cung cấp như giấy vay tiền, giấy trả tiền, lời khai của các bên đương sự cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thì nguyên đơn là bà Hoàng Thị C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn N nêu có cho bị đơn là ông Phùng Văn T vay số tiền tổng cộng là 70.000.000 đồng. Ngày 27/4/2016 (lịch âm) tức ngày 02/6/2016 dương lịch ông T đã trả 13.000.000 đồng; ngày 28/11/2016 ông T đã trả cho bà C số tiền nợ gốc là 3.000.000 đồng, tổng cộng là 16.0000.000 đồng, còn nợ số tiền gốc tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 54.000.000 đồng. Việc vay tiền bà C chỉ cho ông T vay còn không liên quan đến ai khác. Bị đơn là ông Phùng Văn T thừa nhận số tiền nợ gốc như bà C và ông N đã nêu là

đúng và không có ý kiến nào khác. Căn cứ điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, hội đồng xét xử công nhận việc bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc 54.000.000 đồng tính đến ngày xét xử sơ thẩm là đúng.

[2.2]. Đối với số tiền nợ lãi: Nguyên đơn là bà Hoàng Thị C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn N khai bị đơn là ông Phùng Văn T đã thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất 3%/tháng đến hết năm 2013 thì không trả nữa. Cụ thể, ông T đã trả lãi cho khoản vay 15.000.000 đồng từ ngày 11/8/2012 đến ngày 11/12/2013 bằng 16 tháng x 450.000 đồng/tháng = 7.200.000 đồng; trả lãi cho khoản vay 55.000.000 đồng từ 21/7/2013 đến 21/12/2013 bằng 5 tháng x 1.650.000 đồng/tháng = 8.250.000 đồng. Tổng cộng ông T đã trả được số tiền lãi là 15.450.000 đồng. Việc trả lãi ông T trả trực tiếp cho bà C, không ghi giấy tờ sổ sách và không có ai chứng kiến, không có chứng cứ, tài liệu gì chứng minh.

Bị đơn ông Phùng Văn T khai đã trả lãi theo mức lãi suất 3%/tháng đến ngày 28/11/2016, việc trả lãi ông T trả trực tiếp cho bà C, không ghi giấy tờ sổ sách và không có ai chứng kiến, không có chứng cứ, tài liệu gì chứng minh.

Như vậy các bên đương sự đều không đưa ra được căn cứ chứng minh cho thời điểm bị đơn thanh toán tiền lãi cho nguyên đơn. Căn cứ vào lời khai nhận của các bên hội đồng xét xử chấp nhận việc nguyên đơn đã thanh toán tiền lãi cho bị đơn theo như lời thừa nhận của nguyên đơn là có căn cứ, chấp nhận ông T đã trả được 15.400.000 đồng tiền lãi.

[2.3]. Đối với yêu cầu tính lãi suất: Bà Hoàng Thị C và ông Trần Văn N đề nghị Tòa án tính lại lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là 9%/năm đối với khoản tiền cho ông T vay tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm và đối trừ với phần tiền lãi mà ông T đã trả. Phần còn lại buộc ông T phải có trách nhiệm trả cho bà C, ông T. Bị đơn là ông Phùng Văn T cũng có lời khai thể hiện đề nghị Tòa án tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật và đồng ý với mức lãi suất 9%/năm mà bà C và ông N đưa ra.

Hội đồng xét xử xét: Các bên đương sự đều thừa nhận mức lãi suất vay theo thỏa thuận là 3%/năm. Tuy nhiên, tại thời điểm vay của khoản vay thứ nhất là ngày 11/8/2012 và khoản vay thứ hai là ngày 21/7/2013 thì mức lãi suất này đã vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị hội đồng xét xử tính lãi suất trên số tiền nợ gốc là 9%/năm tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn cũng có ý kiến đồng ý. Căn cứ quy định tại Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 thì yêu cầu tính tiền lãi của nguyên đơn là bà Hoàng Thị C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn N với mức lãi suất 9%/năm và ý kiến đồng ý của bị đơn là ông Phùng

Văn T phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định và phân tích như trên, hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là ông Phùng Văn T phải trả cho bà Hoàng Thị C tổng số tiền nợ cụ thể:

- Tiền nợ gốc: 54.000.0000 đồng;

- Tiền nợ lãi được tính lại như sau:

+ Tiền lãi ông Phùng Văn T đã trả: Khoản vay 15.000.000 đồng từ ngày 11/8/2012 đến ngày 11/12/2013 bằng 16 tháng x 450.000 đồng/tháng = 7.200.000 đồng; trả lãi cho khoản vay 55.000.000 đồng từ 21/7/2013 đến 21/12/2013 bằng 5 tháng x 1.650.000 đồng/tháng = 8.250.000 đồng. Tổng cộng ông T đã trả được số tiền lãi là 15.450.000 đồng.

+ Tiền lãi tính lại theo mức lãi suất 9%/năm:

* Khoản vay 15.000.000 đồng tính từ ngày 11/8/2012 đến ngày 20/7/2013 bằng 11 tháng 09 ngày, cụ thể: 11 tháng 09 ngày x 112.500 đồng (9%/năm = 0,75%/tháng/15.000.000 đồng = 112.500 đồng/tháng) = 1.271.000 đồng.

* Khoản vay 70.000.000 đồng tính từ ngày 21/7/2013 đến ngày 02/6/2016 bằng 2 năm 10 tháng 11 ngày, cụ thể: 34 tháng 11 ngày x 525.000 đồng (9%/năm = 0,75%/tháng/70.000.000 đồng = 525.000 đồng/tháng) = 18.042.500 đồng.

* Khoản vay 57.000.000 đồng tính từ ngày 03/6/2016 đến ngày 28/11/2016 bằng 5 tháng 25 ngày, cụ thể: 5 tháng 25 ngày x 427.500 đồng (9%/năm = 0,75%/tháng/57.000.000 đồng = 427.500 đồng/tháng) = 2. 493.750 đồng.

* Khoản vay 54.000.000 đồng từ ngày 29/11/2016 đến ngày 31/8/2018 bằng 1 năm 9 tháng 2 ngày, cụ thể: 21 tháng 2 ngày x 405.000 đồng(9%/năm = 0,75%/tháng/54.000.000 đồng = 405.000 đồng/tháng) = 8.532.000 đồng.

Tổng số lãi ông Phùng Văn T phải trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 1.271.000 đồng + 18.042.500 đồng + 2.493.750 đồng + 8.532.000 đồng = 30.339.000 đồng. Đối trừ với số tiền lãi ông T đã trả cho bà C là 15.450.000 đồng, số tiền lãi còn phải trả là: 30.339.000 đồng – 15.450.000 đồng = 14.889.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền ông Phùng Văn T phải trả cho bà Hoàng Thị C là 54.000.000 đồng tiền gốc và 14.889.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là: 68.889.000 đồng.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 290, Điều 471, khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357; Điều 468; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị C: Buộc ông Phùng Văn T phải trả nợ cho bà Hoàng Thị C tổng số tiền tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2018 là 68.889.000 đồng (trong đó nợ gốc là 54.000.000 đồng, nợ lãi là 14.889.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Phùng Văn T phải nộp 3.444.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND; TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Khúc Trọng Quang